



**CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG**

**BÁO CÁO**  
**KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**TỈNH AN GIANG NĂM 2020**

*Tháng 12 năm 2020*

Số: /BC-CTK

An Giang, ngày tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO**  
**Tình hình kinh tế - xã hội**  
**cả năm 2020**

Kinh tế - xã hội năm 2020, diễn ra trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng lên toàn bộ nền kinh tế thế giới, các nền kinh tế lớn suy thoái trầm trọng và tồi tệ nhất trong nhiều thập kỷ qua, đến nay diễn biến vẫn còn phức tạp, trong đó có Việt Nam; căng thẳng thương mại giữa Mỹ-Trung Quốc diễn biến ngày càng xấu; thời tiết bất thường; hạn hán, xâm nhập mặn xuất hiện sớm và lấn sâu ở phía Nam. Tuy nhiên, đến thời điểm tháng 9 các nền kinh tế đã khởi động trở lại do nới lỏng phong tỏa và giãn cách xã hội; thương mại toàn cầu, giá cả hàng hóa dần hồi phục; dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới có khả quan hơn.

Trong nước, trong tỉnh, bên cạnh những thuận lợi tích cực từ năm 2019, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát...nhưng dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, xuất khẩu hàng hóa vào thị trường Trung Quốc. Tuy nhiên, nhờ các Nghị quyết do Chính phủ ban hành, đặc biệt là khắc phục và hạn chế tốt ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, cộng với các nhiệm vụ, giải pháp của tỉnh đã phần nào tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả kinh tế tiếp tục phát triển tuy chậm hơn cùng kỳ năm trước; an sinh, trật tự xã hội vẫn được giữ vững và ổn định. Cụ thể, trên từng lĩnh vực như sau:

**I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ**

**1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)**

Tổng sản phẩm trên địa bàn ước năm 2020 (theo giá so sánh 2010) tăng 2,69% so cùng kỳ năm trước, thấp hơn nhiều mức tăng của năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 7,04%), chủ yếu do tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 và đây cũng là mức tăng thấp nhất trong các năm qua.

Trong mức tăng chung 2,69% thì khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,46%, thấp hơn mức tăng của cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 4,91%), đóng góp 0,92 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung (cùng kỳ năm 2019 đóng góp tăng 1,88 điểm phần trăm); khu vực Công nghiệp - xây dựng tăng 6,54%, thấp hơn mức tăng 12,17% của cùng kỳ năm 2019, đóng góp 0,96 điểm phần trăm (cùng kỳ năm 2019 đóng góp tăng 1,71 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ chỉ tăng 1,65% (cùng kỳ năm 2019 tăng 7,10%), đóng góp 0,73

điểm phần trăm (cùng kỳ năm 2019 đóng góp tăng 3,12 điểm phần trăm) và thuế sản phẩm trừ trợ giá sản phẩm tăng 2,25% (cùng kỳ năm 2019 tăng 8,91%), đóng góp 0,08 điểm phần trăm (cùng kỳ năm 2019 đóng góp tăng 0,33 điểm phần trăm).

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, ngành nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng ở mức tăng 3,51%, thấp hơn một chút mức tăng 3,52% của cùng kỳ năm trước (do biến đổi khí hậu, dịch bệnh Covid-19 nên nhiều sản phẩm nông nghiệp chậm tiêu thụ, giá cả sụt giảm; riêng giá lúa tăng); ngành lâm nghiệp tăng trưởng âm 1,05% (cùng kỳ năm trước tăng trưởng âm 0,71%); ngành thủy sản tăng trưởng âm 2,03% (cùng kỳ năm trước tăng trưởng 11,75%), chủ yếu do giảm sản lượng cá tra nguyên liệu và giống cá tra.

Khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp tăng 6,27% so cùng kỳ năm 2019 thấp hơn mức tăng 15,14% của cùng kỳ năm 2019 và xây dựng tăng 7,30% cao hơn nhiều mức tăng 4,54% của cùng kỳ năm 2019. Điểm sáng của khu vực này là ngành SX và phân phối điện với mức tăng 19,74%, thấp hơn mức tăng 23,79% của cùng kỳ năm 2019, do tăng về giá trị điện mặt trời; kế đến là ngành khai khoáng tăng 14,05% thấp hơn mức tăng 17,10% của cùng kỳ năm 2019; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải với mức tăng 7,05%, thấp hơn mức tăng 9,18% của cùng kỳ năm 2019; riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tăng 5%, thấp hơn rất nhiều mức tăng 14,85% của cùng kỳ năm 2019.

Khu vực dịch vụ là khu vực chịu tác động mạnh nhất của dịch bệnh Covid-19 (nhất là dịch vụ lưu trú - ăn uống), tuy nhiên những tháng cuối năm dịch bệnh được kiểm soát tốt, các lĩnh vực của nền kinh tế dần hồi phục hoạt động bình thường trở lại nên có mức tăng trưởng thấp hơn cùng kỳ năm trước nhiều, cụ thể của một số ngành chiếm tỷ trọng lớn như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 5,89% thấp hơn rất nhiều mức tăng 8,25% của cùng kỳ năm trước; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng trưởng âm 17,36% (cùng kỳ năm trước tăng 6,43%); hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 6,04% thấp hơn mức tăng 7,45% của cùng kỳ năm trước; hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 5,12% thấp hơn một ít mức tăng 6,57% của cùng kỳ năm trước; giáo dục và đào tạo tăng 4,23% thấp hơn mức tăng 6,89% của cùng kỳ năm trước; y tế tăng 8,24% thấp hơn mức tăng 8,30% của cùng kỳ năm trước...

Về cơ cấu kinh tế cả năm 2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 35,75%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 14,33%; khu vực dịch vụ chiếm 46,28% và thuế sản phẩm trừ trợ giá sản phẩm chiếm gần 3,64% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2019 lần lượt là: 35,52%, 13,82, 47,03% và 3,63%).

## 2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2020, mặc dù chịu nhiều tác động từ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, đặc biệt là dịch bệnh Covid-19 nên nhiều sản phẩm nông nghiệp tiêu thụ chậm, giá cả sụt giảm,... tuy nhiên, với các chính sách và sự chỉ đạo kịp thời của các cấp chính quyền đã hỗ trợ cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh cơ bản vẫn ổn định, một số sản phẩm chủ lực tiếp tục có sự gia tăng về sản lượng so năm 2019.

### 2.1. Nông nghiệp

#### a) Trồng trọt

Tính từ đầu năm 2020 đến ngày 15/12/2020, toàn tỉnh đã gieo trồng được 687,8 ngàn ha, đạt 100,88% so KH và bằng 101% so cùng kỳ năm trước; trong đó: Cây lúa được 637,2 ngàn ha, đạt 101,83% so KH và bằng 101,76% so cùng kỳ (trong đó so cùng kỳ năm trước: Lúa mùa được 4,8 ngàn ha, bằng 100,84%; lúa Đông Xuân được 229,4 ngàn ha, bằng 98,16%; lúa Hè Thu được 231,2 ngàn ha, bằng 100,42%; lúa Thu Đông đã xuống giống được 171,8 ha, bằng 109,09% và hiện nay vẫn đang tiếp tục thu hoạch) và hoa màu cũng đã gieo trồng được 50,6 ngàn ha, đạt 90,27% so KH và bằng 92,36% so cùng kỳ; trong đó: Ngô đạt 5.632 ha, bằng 93,98%; rau đậu các loại được 32.267 ha, bằng 91,97%;...

Tổng sản lượng lúa gần 3,996 triệu tấn, gần bằng 102% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Lúa mùa được 20,3 ngàn tấn, tăng 1,2 ngàn tấn; lúa Đông Xuân được 1,646 triệu tấn, giảm 14,2 ngàn tấn; lúa Hè Thu được 1,32 triệu tấn, tăng 6,6 ngàn tấn% và lúa Thu Đông ước được 1,01 triệu tấn, tăng 82,7 ngàn tấn, đang thu hoạch tiếp.

Cùng thời gian trên, toàn tỉnh đã xuống giống lúa vụ Đông Xuân (2020-2021) được gần 57,9 ngàn ha, đạt 25,17% KH, tiến độ xuống giống chỉ bằng 0,43 lần (chậm hơn 76,9 ngàn ha) so cùng kỳ năm trước, do nước lũ năm nay về muộn và diễn biến phức tạp nên nông dân không thực hiện xuống giống sớm. Đồng thời, hoa màu các loại cũng đã gieo trồng được 2.630 ha, đạt 16,41% KH, chỉ bằng 0,42 lần so cùng kỳ.

Cây lâu năm: Cả năm 2020, diện tích hiện có hơn 19,3 ngàn ha, tăng 4,51% so cùng kỳ năm trước (trong đó trồng mới 2.951 ha). Ước sản lượng thu hoạch đạt gần 270 ngàn tấn, tăng 6,53% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Xoài sản lượng đạt 178,1 ngàn tấn, tăng 8,25%; chuối đạt 11,5 ngàn tấn, bằng 77%; cam sản lượng đạt 1,8 ngàn tấn, tăng 17,61%; điều đạt 1,2 ngàn tấn, bằng 72,5%;...

#### b) Chăn nuôi

Mặc dù, tình hình dịch tả heo Châu Phi được khống chế từ cuối năm 2019, nhưng các hộ chăn nuôi còn e ngại tính bất ổn của thị trường tiêu thụ và do thiếu nguồn giống chất lượng dẫn đến giá heo giống tăng cao, một số hộ chăn nuôi

heo đã chuyển sang nuôi các loại vật nuôi khác có tính ổn định hơn nên việc tái đàn heo còn chậm. Chăn nuôi trâu bò tiếp tục suy giảm, do hiệu quả kinh tế không cao, môi trường chăn thả tự nhiên bị thu hẹp. Riêng, đàn gia cầm do thị trường tiêu thụ ổn định người chăn nuôi mở rộng quy mô chăn nuôi nên đàn gia cầm phát triển tốt.

Thời điểm cuối năm, so cùng kỳ năm trước: Đàn trâu hiện có 1.900 con, bằng 90,95%; đàn bò có 65.000 con, bằng 97,41%; đàn heo có 82.600 con, tăng 3,82%; đàn gia cầm có 4,9 triệu con, tăng 8,34%, trong đó, đàn gà có 1,4 triệu con, tăng 5,09%. Ước sản phẩm chăn nuôi cả năm 2020 đạt gần 23,6 ngàn tấn, bằng 95,38% so cùng kỳ năm trước; trong đó nhiều nhất là thịt heo 8,3 ngàn tấn, bằng 80,44%; thịt gia cầm gần 8,5 ngàn tấn, bằng 114,51% và thịt bò 6,3 ngàn tấn, bằng 97,37%;...

## **2.2. Lâm nghiệp**

Ước năm 2020, so cùng kỳ năm trước: Đã phát hiện 19 vụ vi phạm, phạt tiền 17,1 triệu đồng vụ, tịch thu 34,1m<sup>3</sup> gỗ các loại; đã trồng rừng tập trung được 291 ha, tăng 4,5% và trồng cây phân tán được 2,75 triệu cây, bằng 91,72%; sản lượng gỗ khai thác được 34.175 m<sup>3</sup>, bằng 100,25% và 268.978 ster củi, bằng 100,25%.

## **2.3. Thủy sản**

Trong năm 2020 do tác động của dịch bệnh Covid-19, tình hình xuất khẩu cá tra gặp khó khăn, giá bán giảm sâu dưới mức giá thành nên người nuôi có xu hướng chuyển sang thị trường nội địa, nhờ vậy, quy mô nuôi các loại cá khác vẫn ổn định và có phần tăng một ít so cùng kỳ năm trước. Sản lượng thủy sản cả năm 2020, ước đạt 511,1 ngàn tấn, bằng 94,67% so cùng kỳ năm trước (trong đó quý III/2020 đạt 132,1 ngàn tấn, tăng 3,31% và quý IV/2020 đạt 130,7 ngàn tấn, bằng 83,20%), trong đó cá được 502,3 ngàn tấn, bằng 94,62%; thủy sản khác được 8,8 ngàn tấn, bằng 98,02%.

### *a) Nuôi trồng*

Sản lượng đạt 496 ngàn tấn, bằng 94,73% so cùng kỳ (trong đó quý III/2020 đạt 129,1 ngàn tấn, bằng 104,34% và quý IV/2020 đạt 126,6 ngàn tấn, bằng 82%), trong đó: Cá tra 493,6 ngàn tấn, bằng 94,64% (trong đó sản lượng cá tra thu hoạch của Doanh nghiệp khoảng 285 ngàn tấn, tăng 27 ngàn tấn). Các loại cá khác (gồm: cá lóc, rô phi, điêu hồng, cá trê, chim trắng,...) khoảng 80 ngàn tấn (+8,1 ngàn tấn), trong đó các loại cá có giá trị cao như: cá lăng, cá hô, cá ét, cá sát,... khoảng 425 tấn (+170 tấn);...

Mặc dù, trong những tháng cuối năm giá bán cá tra có dấu hiệu khởi sắc (bình quân khoảng 23-24 ngàn đồng/kg, người nuôi cá tra đã cất được lỗ) nhưng do người nuôi còn e ngại dẫn đến nhu cầu con giống cá tra chưa tăng trở lại, nên

lượng con giống cá tra sản xuất cũng giảm so cùng kỳ. Ước tính số lượng con giống cá tra sản xuất khoảng 1,6 tỷ con, bằng 84,28% so cùng kỳ. Mặt khác, các loại giống thủy sản khác (như: cá lóc, lươn, tôm càng xanh) do nhu cầu tăng mạnh nên tổng số lượng sản xuất cả năm khoảng 1,5 tỷ con, tăng 61,25% so cùng kỳ.

#### *b) Khai thác*

Do nguồn lợi thủy sản tự nhiên ngày càng cạn kiệt, đồng thời mực nước năm nay thấp hơn cùng kỳ từ 10-20 cm nên sản lượng thủy sản khai thác sụt giảm nên sản lượng khai thác năm 2020 chỉ đạt 15,1 ngàn tấn, bằng 92,72% so cùng kỳ năm trước (trong đó quý III/2020 đạt gần 3 ngàn tấn, bằng 72,3% và quý IV/2020 đạt 4,1 ngàn tấn, bằng 151,6%); trong đó cá 8,62 ngàn tấn, bằng 93,16%.

### **3. Sản xuất công nghiệp**

Năm 2020, mặc dù bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nhưng nhờ sự quan tâm chỉ đạo, điều hành kịp thời của các cấp lãnh đạo và các ngành đã hạn chế được một số thiệt hại do dịch bệnh gây ra. Bên cạnh đó, hiệp định thương mại EVFTA có hiệu lực từ ngày 01/8/2020, Hiệp định hợp tác toàn diện xuyên Thái Bình Dương (TPP) đã tăng thêm cơ hội, mở rộng thị trường vào Châu Âu với mức thuế ưu đãi một số mặt hàng chủ lực của tỉnh như gạo, hàng may mặc, giày dép, thủy sản,... sản xuất công nghiệp có mức tăng trưởng so cùng kỳ, cụ thể:

- Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng 12/2020, ước tăng 5,73% so cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước tăng 8,01%), trong đó ngành khai khoáng tăng 0,86%; chế biến, chế tạo tăng 5,80%; SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước nóng và điều hòa không khí tăng 6,36%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,41%.

Ước cả năm 2020, IIP tăng 4,32% so cùng kỳ năm trước, thấp hơn nhiều mức tăng của năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 8,39%); trong đó, tăng cao hơn mức tăng chung và tăng cao nhất là ngành SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước nóng và điều hòa không khí tăng 19,37% (cùng kỳ năm 2019 tăng 13,10%); ngành khai khoáng tăng 9,95% (cùng kỳ năm 2019 tăng 5,73%); cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,36% (cùng kỳ năm 2019 tăng 11,52%) và ngành chế biến, chế tạo chỉ tăng 1,83% (cùng kỳ năm 2019 tăng 8,37%). Tính theo quý, thì IIP quý I năm 2020 tăng 6,91%, quý II tăng 1,31%, quý III tăng 3,1% và quý IV tăng 6,22% (cùng kỳ năm 2019 lần lượt là quý I tăng 7,83%, quý II tăng 7,93%, quý III tăng 9,53% và quý IV tăng 8,26%).

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất cả năm 2020 tăng cao, so cùng kỳ năm trước: Khai khoáng khác tăng 9195%; SX

chế biến thực phẩm tăng 3,14%; SX trang phục tăng 15,72%; SX sản phẩm từ cao su và plastic tăng 3,8%; SX và phân phối điện tăng 19,37%; khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 9,57%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 8,4%;...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm 2020, có tăng trưởng khá so cùng kỳ năm trước là: Đá xây dựng khác đạt 6,11 triệu m<sup>3</sup>, tăng 9,95% (do nhu cầu thị trường tăng); gạo đã xát toàn bộ đạt 1,7 triệu tấn, tăng 3,89% (do nhu cầu trên thế giới tăng); áo sơ mi cho người lớn xuất đạt 38,3 triệu cái, tăng 19,52% (do thuận lợi nhờ có thị trường ổn định từ Công ty mẹ ở các nước Mỹ, Trung Quốc, Đài Loan bao tiêu sản phẩm); giày, dép có đế đạt trên 26,5 triệu đôi, tăng 33,52% (tăng do đầu tư mở rộng quy mô và sản xuất, gia công sản phẩm chủ yếu ủy thác cho Tập đoàn lớn từ TP.HCM); xi măng Portland đen đạt 438,8 ngàn tấn, tăng 19,6%; máy thu hoạch khác chưa được phân vào đâu đạt 1.113 cái, tăng 15,2%; điện mặt trời đạt 299 triệu Kwh, tăng 113,9%; điện thương phẩm đạt 3.260 triệu Kwh, tăng 4,7%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế đạt 80 tỷ đồng, tăng 7,5%;... Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm như: Phi lê đông lạnh đạt 154.660 tấn, tăng 0,8% (các doanh nghiệp chế biến thủy sản đông lạnh tích cực, chủ động tìm kiếm thị trường mới; các thị trường truyền thống Hồng Kông, Hà Lan, Mỹ dần khôi phục...); thuốc lá có đầu lọc đạt 101,9 triệu bao, bằng 90,7%; ba lô đạt 100,5 triệu cái, bằng 88,1%; bê tông tươi đạt 169.378 m<sup>3</sup>, bằng 98,4%; máy sấy nông sản đạt 29 cái, bằng 21,6%;...

- Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dự tính tháng 12/2020 bằng 81,03% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành SX thực phẩm bằng 73,37%; ngành SX đồ uống tăng 25,42% (do chuẩn bị phục vụ Tết Nguyên đán 2021); ngành SX da và các sản phẩm liên quan bằng 15,1%; SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 29,9%; sản phẩm thuốc lá tăng 44,3%.

- Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2020, tăng 6,49% so cùng kỳ năm trước (chứng tỏ những tháng cuối năm hàng hóa sản xuất ra trên địa bàn tỉnh tiêu thụ nhanh hơn so với cùng kỳ năm trước), trong đó: Ngành SX chế biến thực phẩm tăng 8,42%; ngành SX trang phục tăng 30,24%; ngành SX sản phẩm từ giấy bằng 98,06%.

- Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp năm 2020 tăng 27,48% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành khai khoáng tăng 3,34%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 30,49%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,96%; ngành cung cấp nước tăng 10,87% so với cùng kỳ.

## **4. Hoạt động của doanh nghiệp**

### **4.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp**

Tính từ đầu năm 2020 đến 14/12/2020 so cùng kỳ năm trước: Toàn tỉnh có 820 doanh nghiệp (DN) thành lập mới, tăng 19,36%; với vốn đăng ký 7.054 tỷ

đồng, tăng 50,73%; Số DN hoạt động trở lại 155 DN, tăng 2,65%. Số DN giải thể tự nguyện 109 DN, bằng 87,9%. Số DN đăng ký tạm ngừng hoạt động là 238 DN, tăng 12,79%.

Tình hình các khu công nghiệp: Khu công nghiệp Bình Hòa có 16 công ty đăng ký với 91% diện tích và đã có 14 DN đi vào hoạt động. Khu công nghiệp Bình Long có 10 DN đăng ký, đạt 100% diện tích và đã có 9 DN hoạt động. Khu vực cửa khẩu Khánh Bình có 7 công ty đăng ký và có 2 công ty hoạt động giai đoạn 1; Khu vực cửa khẩu Tịnh Biên: Có 5 công ty đăng ký, có 4 công ty hoạt động. Khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương có 1 công ty đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động.

#### **4.2. Dự báo xu hướng kinh doanh năm 2020 của DN ngành chế biến, chế tạo**

Dự báo tổng quan về tình hình sản xuất kinh doanh: Quý hiện tại so quý trước: Có 33,85% số DN cho rằng tốt hơn; có 38,46% cho rằng giữ nguyên và có 27,69% cho rằng khó khăn. Quý tiếp theo so với quý hiện tại: Có 56,06% số DN cho rằng sẽ tốt hơn; có 28,79% cho rằng vẫn giữ nguyên và 15,15% cho rằng sẽ khó khăn hơn.

Dự báo xu hướng về chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm: Quý hiện tại so với quý trước 42,42% cho là tăng lên; 51,52% cho là giữ nguyên và 6,06% cho là giảm đi. Quý tiếp theo so với quý hiện tại 36,36% cho là tăng lên; 62,12% cho là giữ nguyên và 1,52% cho là giảm đi.

### **5. Hoạt động dịch vụ**

#### **5.1. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Năm 2020 kinh doanh thương mại và dịch vụ bị ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nhưng không nghiêm trọng, chỉ trong thời gian ngắn đã phục hồi trở lại. Chuẩn bị cho dịp tết Nguyên đán Tân Sửu 2021 sắp tới, các doanh nghiệp, hệ thống bán lẻ đã chuẩn bị hàng hóa dồi dào để phục vụ; đến nay, đã có 22 đơn vị chủ lực trong tỉnh tham gia với lượng hàng dự trữ trên 1.764 tỷ đồng, hơn 430 điểm bán hàng bình ổn.

Tính chung cả năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV tiêu dùng ước đạt hơn 130.407 tỷ đồng, tăng 5,16% so cùng kỳ; xét theo ngành hoạt động:

- Doanh thu bán lẻ hàng hoá đạt hơn 103.371 tỷ đồng (chiếm 79,27% so tổng mức; cùng kỳ năm 2019 chiếm 75,91%), tăng 9,81% so cùng kỳ năm trước (trong đó quý I/2020 đạt 24.844 tỷ đồng, tăng 8,99%; quý II/2020 đạt 22.587 tỷ đồng, tăng 6,59%; quý III/2020 đạt 26.330 tỷ đồng, tăng 9,17% và quý IV/2020 đạt 29.610 tỷ đồng, tăng 13,74%). Phân theo nhóm ngành hàng, so cùng kỳ năm trước: Lương thực, thực phẩm tăng 14,12%; hàng may mặc tăng 5,01%; đồ



dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 8,77%; vật phẩm văn hóa, giáo dục giảm 6,49%; gỗ và VLXD tăng trên 21%; ô tô các loại giảm 11,37%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) tăng 3,39%; xăng dầu các loại tăng 8,18%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) giảm 21,41%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 1,63%; hàng hoá khác giảm 8,64%; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 16,41%.

- Doanh thu DV lưu trú, ăn uống đạt 17.720 tỷ đồng (chiếm 13,59% tổng mức; cùng kỳ năm 2019 chiếm 16,96%), bằng 84,25% so cùng kỳ năm trước, trong đó: DV lưu trú đạt 184 tỷ đồng, bằng 67,68%; DV ăn uống đạt 17.536 tỷ đồng, bằng 84,47%;

- Doanh thu du lịch lữ hành đạt trên 32 tỷ đồng, bằng 71,86%;

- Doanh thu DV tiêu dùng khác đạt gần 9.284 tỷ đồng, tăng 5,61%.

## **5.2. Vận tải**

Ước thực hiện năm 2020, tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt gần 5.457 tỷ đồng, tăng 5,28% so cùng kỳ năm; trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt gần 1.971 tỷ đồng, tăng 2,38%; hàng hóa đạt gần 3.235 tỷ đồng, tăng 7,07%. Tính theo quý: Quý I/2020 đạt 1.287 tỷ đồng, tăng 7,4%; quý II đạt 1.236 tỷ đồng, bằng 97,94%; quý III đạt 1.457 tỷ đồng, tăng 7,22% và quý IV đạt 1.477 tỷ đồng, tăng 8,25%.

Thực hiện cả năm 2020: Vận tải hành khách đạt 175,1 triệu lượt khách, tăng 4,52% và luân chuyển 2.308,6 triệu lượt khách.km, tăng 1,71% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách đường bộ đạt trên 85 triệu lượt khách, tăng 1,18% và 2.232,3 triệu lượt khách.km, tăng 1,54%; đường sông đạt 90,1 triệu lượt khách, tăng 7,88% và 76,3 triệu lượt khách.km, tăng 6,79%. Vận tải hàng hoá, ước đạt 45,4 triệu tấn, tăng 7,03% và 3.555,3 triệu tấn.km, tăng 7,41% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Đường bộ đạt 8,9 triệu tấn, tăng 9,49% và 705,3 triệu tấn.km, tăng 9,76%; đường sông đạt 36,5 triệu tấn, tăng 6,46% và 2.850 triệu tấn.km, tăng 6,85%.

## **II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT**

### **1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm**

- Hiện nay lãi suất huy động không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 0,2%/năm; lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 4%/năm; riêng quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô ấn định mức lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 4,5%/năm.

Số dư tiền gửi bằng VND tính theo kỳ hạn đến ngày 10/12/2020 đạt 54.746 tỷ đồng, trong đó tiền gửi có kỳ hạn đạt 48.234 tỷ đồng (trong đó tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 23.191 tỷ đồng). Tổng số dư vốn huy động ước thực hiện đến cuối tháng 12/2020 là 58.128 tỷ đồng, tăng 7,20% so cuối năm 2019

(trong đó huy động trên 12 tháng đạt 19.212 tỷ đồng). Hoạt động tín dụng, tổng dư nợ ước đạt 79.255 tỷ đồng, so cuối năm 2019 tăng 9,24% (trong đó dư nợ trung, dài hạn 22.373 tỷ đồng); nợ xấu 700 tỷ đồng (chiếm 0,88% so tổng dư nợ).

- Hoạt động kinh doanh bảo hiểm ước 9 tháng năm 2020: Tổng thu được 2.552,4 tỷ đồng, tăng 6,88% so cùng kỳ năm trước, gồm: Thu quỹ bảo hiểm xã hội (BHXH) được 1.365,6 tỷ đồng, tăng 5,19% (trong đó quỹ BHXH bắt buộc được 1.247,5 tỷ đồng, tăng 4,54%; quỹ bảo hiểm thất nghiệp được 89,4 tỷ đồng, tăng 6,3%) và thu quỹ bảo hiểm y tế (BHYT) được 1.186,8 tỷ đồng, tăng 8,89%. Tổng chi được 2.559,5 tỷ đồng, tăng 10,78% so cùng kỳ năm trước, gồm: Chi các chế độ BHXH là 1.557,2 tỷ đồng, tăng 18,11% (trong đó chi các chế độ BHXH từ nguồn quỹ được 1.518,2 tỷ đồng, tăng 18,79%) và chi khám, chữa bệnh BHYT là 1.002,3 tỷ đồng, tăng 1,04%.

## **2. Xây dựng, đầu tư**

### **2.1. Xây dựng**

Ước thực hiện năm 2020, giá trị sản xuất ngành xây dựng: Theo giá so sánh ước đạt 8.644 tỷ đồng, tăng 6,03% so cùng kỳ năm trước, trong đó công trình nhà ở đạt 4.669 tỷ đồng, tăng 4,59%; công trình nhà không ở đạt 2.057 tỷ đồng, tăng 7,74%. Theo giá hiện hành đạt 12.562 tỷ đồng, tăng 7,71% so cùng kỳ năm trước.

### **2.2. Đầu tư**

Ước năm 2020, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn đạt gần 18.834 tỷ đồng, tăng 3,81% so cùng kỳ năm trước và bằng 21,09% GRDP theo giá hiện hành (cùng kỳ năm 2019 là 21,33%); trong đó, so cùng kỳ năm trước: Vốn thuộc ngân sách nhà nước đạt 6.050 tỷ đồng, tăng 70,5%; vốn đầu tư của tư nhân đạt 11.331 tỷ đồng, bằng 91,69%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 161 tỷ đồng, bằng 28,96%. Xét theo quý: Quý I/2020 đạt 3.385 tỷ đồng, tăng 30,86%; quý II/2020 đạt 4.052 tỷ đồng, bằng 76,35%; quý III/2020 đạt 4.395 tỷ đồng, bằng 95,86% và quý IV/2020 đạt 7.002 tỷ đồng, bằng 122,35%).

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý, ước năm 2020 đạt 5.130 tỷ đồng, so KH bằng 101,08% và so cùng kỳ tăng 51,43%; trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 4.493 tỷ đồng, bằng 95,82% và tăng 60,94%; cấp huyện đạt 637 tỷ đồng, tăng 64,94% và tăng 6,85%. Tính theo quý: Quý I/2020 đạt 1.252 tỷ đồng, tăng 63,87%; quý II/2020 đạt 1.244 tỷ đồng, tăng 38,60%; quý III/2020 đạt 1.280 tỷ đồng, tăng 56,44% và quý IV/2020 đạt 1.354 tỷ đồng, tăng 49,12%.

### **3. Thu, chi ngân sách ước cả năm 2020**

- Tổng thu ngân sách nhà nước từ kinh tế địa bàn ước được 6.765 tỷ đồng, so cùng kỳ năm trước đạt 100,9%, bao gồm: Thu nội địa 6.525 tỷ đồng, đạt 104,5% và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 240 tỷ đồng, bằng 47,38%.

- Tổng chi ngân sách địa phương 15.059 tỷ đồng, so cùng kỳ đạt 108,86.

### **4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa**

#### **4.1. Xuất khẩu hàng hoá**

Trong năm 2020 mặc dù bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 nhưng tình hình xuất khẩu hàng hóa vẫn tiếp tục tăng trưởng, trong đó các mặt hàng chủ lực của tỉnh đều tăng mà tăng mạnh nhất là mặt hàng gạo và là điểm sáng xuất khẩu của tỉnh ta (do nhu cầu trên thế giới tăng) so cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch xuất khẩu hàng cả năm 2020, ước đạt 928,2 triệu USD, tăng 4,29% so cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế tư nhân đạt 790,5 triệu USD, tăng 3,76%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 97,9 triệu USD, tăng 8,98% và kinh tế nhà nước đạt 39,8 triệu USD, tăng 3,84%. Điềm qua một số mặt hàng chủ yếu của tỉnh xuất khẩu cả năm 2020 so cùng kỳ năm trước:

- Thủy sản đông lạnh: Ước xuất được 116.909 tấn, tương đương 281,9 triệu USD, tăng 1,39% về lượng và tăng 1,42% về kim ngạch. Xuất khẩu thủy sản bị ảnh hưởng mạnh tại thị trường Trung Quốc (do dịch bệnh Covid-19) và giá cá ở thị trường nội địa luôn đứng ở mức thấp, nhưng gần đây giá cá tra tăng trở lại do nguồn cung trên thị trường thiếu hụt. Dự báo trong thời gian tới, tình hình xuất khẩu thủy sản có nhiều tín hiệu khả quan hơn từ thị trường Châu Âu do Hiệp định thương mại tự do Liên minh Châu Âu - Việt Nam đã được thông qua. Giá xuất khẩu bình quân cả năm 2020 đạt 2.411,67 USD/tấn, tăng 0,66 USD/tấn so cùng kỳ.

- Gạo: Ước xuất được 499.070 tấn, tương đương 270,1 triệu USD; tăng 7,35% về lượng và tăng 18,6% về kim ngạch. Nhìn chung, tình hình xuất khẩu gạo trong năm 2020 có kim ngạch xuất khẩu tăng cao so với cùng kỳ. Do nhu cầu nhập khẩu gạo từ các thị trường Philippines, Trung Quốc, Indonesia, Đài Loan, Ghana,... và một số thị trường như Nga, Bangladesh và Châu Âu. Giá gạo xuất khẩu bình quân ước cả năm 2020 đạt 541,15 USD/tấn, tăng 51,33 USD/tấn; giá gạo xuất khẩu tăng là do nhu cầu thế giới tăng, đây là mức tăng giá cao nhất của gạo trong nhiều năm qua.

- Rau quả đông lạnh: Ước xuất 9.706 tấn, tương đương 16,7 triệu USD, tăng 2,17% về lượng và tăng 4,38% về kim ngạch.

- Hàng dệt, may (quần áo các loại) xuất đạt 101,4 triệu USD, tăng 3,98%. Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù xuất đạt gần 34 triệu USD, tăng 4,73%. Giày dép

các loại xuất đạt xuất đạt 27,9 triệu USD, tăng 2,36%. Hàng hóa khác đạt 161,2 triệu USD, giảm 8,02% về kim ngạch...

#### **4.2. Nhập khẩu hàng hoá**

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu cả năm 2020, đạt 171,6 triệu USD, tăng 7,26% so cùng kỳ năm trước; điếm qua một số mặt hàng chủ yếu tăng cao so cùng kỳ như: TÀGS và nguyên liệu đạt 8,5 triệu USD, tăng 7,44%; phân bón các loại đạt gần 11 triệu USD, tăng 8,57%; thuốc trừ sâu và nguyên liệu đạt trên 32 triệu USD, tăng 7,36%; vải các loại đạt 67,3 triệu USD, tăng 11,07%; hàng hóa khác đạt gần 26 triệu USD, tăng 4,51%;...

### **5. Chỉ số giá**

#### **5.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2020 tiếp tục tăng 0,53% so tháng trước (tăng liên tiếp 7 tháng, kể từ tháng 5/2020), trong đó, có 7 nhóm tăng, 3 nhóm giảm và 1 nhóm bình ổn; tăng cao nhất là nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 1,52% (tăng chủ yếu ở mặt hàng điện và dịch vụ điện tăng 4,71%; giá gas và các loại chất đốt khác tăng 6,41%, trong đó giá gas tăng 6,78%); hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,72% (trong đó, lương thực tăng 0,72%, tăng ở mặt hàng gạo tăng 0,47%); thực phẩm tăng 0,77%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,66%); bưu chính viễn thông tăng 0,56%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,32%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,23%; đồ uống và thuốc lá cùng với hàng hóa và dịch vụ khác cùng tăng 0,13%;...Các nhóm còn lại đều giảm như thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,01%; giao thông giảm 0,88%; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,14%;...riêng giáo dục bình ổn.

CPI tháng 11/2020 tăng 2,07% so tháng 12/2019; so cùng kỳ tăng 3,22%; bình quân 11 tháng năm 2020 tăng 4,32% so cùng kỳ năm trước.

#### **5.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng (kiểu nhẫn tròn 1-2 chỉ; vàng 99,99%) tháng 11/2020 tăng 1,18% so tháng trước; so tháng 12/2019 tăng 30,89% và so cùng kỳ tăng 29,54%. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11/2020 giảm 0,11% so tháng trước; so tháng 12/2019 tăng 0,77% và so cùng kỳ tăng 3,17% do ảnh hưởng giá thế giới.

### **III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

#### **1. Lao động, việc làm**

Tính từ đầu năm đến nay: Toàn tỉnh đã tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp gần 30.353 lao động, đạt tỷ lệ 121,4% kế hoạch năm. Đưa 300 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Quỹ quốc gia về việc làm đã thực hiện cho 3.079 lao động vay với số tiền trên 120,1 tỷ đồng.

Dân số trung bình năm 2020, ước đạt 1.904.532 người, bằng 99,85% so cùng kỳ năm trước (trong đó nam có 945.600 người, đạt 99,84% và nữ có

958.932 người, đạt 99,86%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ước năm 2020 có 1.007.712 người, đạt 100,52% so cùng kỳ năm trước (trong đó nam có 570.679 người, đạt 98,81%; nữ có 437.033 người, đạt 102,85%). Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc có 979.744 người, đạt 100,78% so cùng kỳ.

## **2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội**

Năm 2020, nhìn chung, đời sống dân cư tạm ổn định nhưng vẫn còn khó khăn hơn so cùng kỳ năm trước, do tác động của dịch bệnh Covid-19, như: Lao động ngoài Nhà nước mức thu nhập hàng tháng có tăng lên nhưng không đáng kể, tuy nhiên do dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến việc sản xuất kinh doanh (giãn cách xã hội, giảm giờ làm, giảm lương,...thu nhập giảm), đến nay hoạt động SXKD trở lại bình thường nên thu nhập và cuộc sống tạm ổn định. Thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hưởng lương có cải thiện, đời sống tạm ổn định nhưng chất lượng cuộc sống chưa được cải thiện, vì giá cả một số mặt hàng thiết yếu liên quan đến đời sống vẫn còn ở mức cao, nên chưa được cải thiện nhiều.

Đồng thời, các chính sách an sinh xã hội luôn được tỉnh quan tâm; trong dịp tết Nguyên đán Canh Tý 2020 tỉnh quan tâm chăm lo đầy đủ hơn cho các gia đình người có công cách mạng và đối tượng chính sách.

## **3. Giáo dục, đào tạo**

Giáo dục phổ thông đầu năm học 2020 - 2021 (có đến 30/9/2020) so cùng kỳ năm trước: Có 528 trường, bằng 99,24% (trong đó có 319 trường tiểu học, bằng 98,76%); với 17.825 giáo viên, bằng 97,13% (trong đó có 8.675 giáo viên tiểu học, bằng 99,16%; có 6.196 giáo viên trung học cơ sở, bằng 92,87% và có 2.954 giáo viên trung học phổ thông, bằng 100,78%) và có 357.124 học sinh, bằng 97,48% (trong đó có 180.505 học sinh bậc tiểu học, bằng 95,7%; có 123.558 học sinh trung học cơ sở, bằng 96,42% và 53.061 học sinh trung học phổ thông, bằng 107,07%). Số học sinh bỏ học năm học trước có 3.211 em, bằng 401,3% so cùng kỳ năm trước (trong đó nữ 1.503 em, bằng 469,6%), gồm: Tiểu học có 695 em, bằng 86,8%; trung học cơ sở 1.930 em, cùng kỳ năm học trước không có bỏ học; trung học phổ thông có 586 em, cùng kỳ năm học trước không có bỏ học.

## **4. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm**

Tình hình dịch bệnh từ đầu năm 2020 đến 13/12/2020: Sốt xuất huyết có 2.302 ca mắc, không tử vong; so cùng kỳ năm trước bằng 31,24% ca mắc và cùng kỳ năm 2019 tử vong 1 ca. Tay chân miệng có 1.581 ca mắc, không tử vong; so cùng kỳ bằng 51,90%. Thương hàn và Phó thương hàn có 32 ca, không tử vong. Viêm não virus 1 ca, không tử vong. Ngộ độc thực phẩm chưa xảy ra (cùng kỳ năm 2019 có 1 vụ ngộ độc thực phẩm, với 4 người mắc và có 1 người tử vong do ăn con so biển).

Phòng chống dịch COVID-19 (tính đến 16 giờ, ngày 17/12/2020), chưa phát hiện ca nhiễm COVID-19 trên địa bàn tỉnh. Cách ly tập trung hiện còn quản lý: 208 trường hợp (số cộng dồn là 6.582 trường hợp). Cách ly tại nhà, nơi lưu trú hiện còn quản lý: 72 trường hợp (số cộng dồn là 2.750 trường hợp). Tất cả các trường hợp cách ly trên sức khỏe đều bình thường. Công tác xét nghiệm: số mẫu được xét nghiệm tính đến 17/12/2020 là 10.635 mẫu, tất cả đều âm tính.

### **5. Hoạt động văn hoá và thể dục thể thao**

Hoạt động văn hóa trong tháng 12/2020, tập trung vào các hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan kỷ niệm các sự kiện trọng đại của đất nước, của tỉnh, cùng các lễ hội truyền thống của địa phương, của đất nước;... Các hoạt động thi đấu thể dục thể thao với các môn như: Cầu lông, Cờ tướng, Bóng chuyền hơi và Đại hội Thể dục Thể thao Đồng bằng sông Cửu Long lần thứ VIII năm 2020, Đoàn thể thao An Giang xếp vị trí nhất toàn đoàn với thành tích 66 HCV- 45 HCB- 54 HCD.

### **6. Tai nạn giao thông**

Trong năm 2020, so cùng kỳ năm trước: Toàn tỉnh đã xảy ra 66 vụ tai nạn giao thông, bằng 95,65% (trong đó đường bộ chiếm 61 vụ, bằng 92,42%); làm chết 69 người, bằng 107,61% và làm bị thương 16 người, bằng 50%. Trong đó: Thành phố Long Xuyên chiếm cao nhất, với 17 vụ và 15 người chết; kế đến là huyện Tri Tôn với 12 vụ và 12 người chết; Phú Tân với 8 vụ và 8 người chết...

### **7. Thiệt hại do thiên tai**

Từ đầu năm đến nay: Toàn xảy ra 15 vụ sạt lở bờ sông, kênh, rạch ở các huyện An Phú, Tân Châu, Chợ Mới, Châu Phú và Long Xuyên, không thiệt hại về người nhưng chính quyền địa phương phải hỗ trợ người dân di dời 70 căn nhà ra khỏi khu vực sạt lở. Đặc biệt đoạn Quốc lộ 91 thuộc huyện Châu Phú tiếp tục bị sạt lở nghiêm trọng. Đông, lốc xảy ra 39 vụ đông, lốc tại các huyện Phú Tân, Tịnh Biên, Tri Tôn, An Phú làm thiệt hại 192 căn nhà (sập hoàn toàn 11 căn, tốc mái, xiêu vẹo 181 căn nhà), tốc mái 01 trạm y tế xã, hư hỏng một số công 8 trình công cộng và thiệt hại 647 ha lúa, hoa màu vụ hè thu năm 2020, ước thiệt hại khoảng 5,7 tỷ đồng.

### **8. Bảo vệ môi trường và phòng, chống cháy, nổ**

Trong năm 2020 so cùng kỳ, xảy ra 20 vụ cháy, nổ, bằng 117,65%; làm chết 5 người (cùng kỳ không có người chết); ước thiệt hại 10,7 tỷ đồng, tăng 10,5%.

*Tóm lại*, kinh tế - xã hội tỉnh ta trong năm 2020, mặc dù bị tác động tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 và tình hình thời tiết không thuận lợi nhưng tốc độ tăng trưởng ở mức hợp lý và ngành nông nghiệp luôn là bệ đỡ cho kinh tế tỉnh An Giang. Về công nghiệp nổi bật An Giang đã có 3 Nhà máy điện năng lượng

mặt trời bắt đầu đi vào hoạt động từ 7/2019 với tổng vốn đầu tư hơn 5.200 tỷ đồng, công suất gần 200 Mwh, thu hút hơn 300 lao động; giá xuất khẩu gạo tăng cao, bình quân ước cả năm 2020 đạt 541,15 USD/tấn, tăng 51,33 USD/tấn và đây là mức tăng giá cao nhất của gạo trong nhiều năm qua... từ đó góp phần vào tăng trưởng; môi trường đầu tư và điều kiện kinh doanh tiếp tục được cải thiện; an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững và ổn định.

Năm 2021, dự báo vẫn còn khó khăn, thách thức lớn đó là dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp, nguy cơ tái nhiễm vẫn còn; cuộc chiến thương mại giữa Mỹ-Trung Quốc đến nay vẫn chưa giảm nhiệt, diễn biến ngày càng xấu; giá nông sản không ổn định (giá heo hơi giữ ở mức cao, giá cá thấp hơn giá thành;...); cộng với tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, mùa lũ năm nay thấp, nguy cơ xâm nhập mặn trong năm 2021 vẫn còn,...ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân;...

Trước hết, cần thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp đồng bộ, kịp thời nhằm khắc phục khó khăn đã nêu ở trên để bảo đảm tốc độ tăng trưởng cho năm sau 2021 đạt kết quả cao./.

***Nơi nhận:***

- Vụ TK Tổng hợp và PBTT thống kê (TCTK);
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT; P. TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Huỳnh Quang Minh**

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH AN GIANG**

**BIỂU SỐ LIỆU  
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
QUÝ IV VÀ NĂM 2020**

**Áp dụng cho các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

**An Giang, 12-2020**



## 1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2020

	<i>Triệu đồng</i>			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>89.295.071</b>	<b>100,0</b>	<b>54.335.614</b>	<b>102,69</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	31.926.682	35,75	20.375.580	102,46
Công nghiệp và xây dựng	12.797.978	14,33	8.293.517	106,54
Dịch vụ	41.325.113	46,28	23.684.276	101,65
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3.245.297	3,63	1.982.241	102,25

## 2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b>	<b>681.029,3</b>	<b>687.869,9</b>	<b>101,00</b>
<b>Lúa</b>	<b>626.197,9</b>	<b>637.227,5</b>	<b>101,76</b>
Lúa đông xuân	233.672,9	229.371,6	98,16
Lúa hè thu	230.262,9	231.236,2	100,42
Thu đông	157.505,9	171.823,7	109,09
Lúa mùa	4.756,2	4.796,1	100,84
<b>Các loại cây khác</b>	<b>54.831,3</b>	<b>50.642,4</b>	<b>92,36</b>
Ngô	5.992,2	5.631,7	93,98
Khoai lang	<b>176,3</b>	<b>159,6</b>	<b>90,54</b>
Sắn/Khoai mì	849,1	410,8	48,38
Mía	10,5	19,9	189,69
Đậu tương	<b>17,5</b>	<b>4,6</b>	<b>26,29</b>
Lạc	1.219,9	857,0	70,25
Rau, đậu các loại	35.085,4	32.267,2	91,97
Sản lượng thu hoạch cây hàng năm (Tấn)			
Lúa	3.919.252,8	3.995.729,6	101,95
Lúa đông xuân	1.659.254,5	1.645.074,1	99,15
Lúa hè thu	1.313.466,2	1.320.108,6	100,51
Thu đông	927.497,6	1.010.266,8	108,92
Lúa mùa	19.034,4	20.280,1	106,54
Các loại cây khác			
Ngô	44.087,9	41.109,9	93,25
Khoai lang	3.121,6	2.706,9	86,72
Sắn/Khoai mì	19.926,3	9.056,2	45,45
Mía	408,0	787,5	193,03
Đậu tương	43,5	11,9	27,29
Lạc	4.865,8	3.888,0	79,91
Rau, đậu các loại	827.849,6	729.116,6	88,07

### 3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<b>Sản lượng lương thực có hạt</b>	<b>Tấn</b>	<b>3.919.253</b>	<b>3.995.730</b>	<b>101,95</b>
<b>Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm</b>		3.919.253	3.995.730	62,70
<b>Lúa đông xuân</b>		626.198	637.228	62,59
Diện tích gieo trồng	Ha	233.673	229.372	98,16
Năng suất	Tạ/ha	71	72	101,00
Sản lượng	Tấn	1.659.254	1.645.074	99,15
<b>Lúa hè thu</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	230.263	231.236	100,42
Năng suất	Tạ/ha	57	57	100,08
Sản lượng	Tấn	1.313.466	1.320.109	100,51
<b>Lúa thu đông</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	157.506	171.824	109,09
Năng suất	Tạ/ha	59	59	99,85
Sản lượng	Tấn	927.498	1.010.267	108,92
<b>Lúa mùa</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	4.756	4.796	100,84
Năng suất	Tạ/ha	41	42	103,93
Sản lượng	Tấn	19.034	20.280	106,54
<b>Ngô</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	4.756	4.796	100,84
Năng suất	Tạ/ha	41	42	104,00
Sản lượng	Tấn	19.034	20.280	106,54
<b>Khoai lang</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.992	5.632	93,98
Năng suất	Tạ/ha	74	73	99,22
Sản lượng	Tấn	44.088	41.110	93,25
<b>Đậu tương</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	176	160	90,54
Năng suất	Tạ/ha	177	170	95,78
Sản lượng	Tấn	3.122	2.707	86,72
<b>Lạc</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	18	5	26,29
Năng suất	Tạ/ha	25	26	103,80
Sản lượng	Tấn	44	12	27,29
<b>Rau</b>				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.220	857	70,25
Năng suất	Tạ/ha	40	45	113,75
Sản lượng	Tấn	4.866	3.888	79,91

#### 4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<b>Cây công nghiệp</b>			
<b>Hồ tiêu</b>			
Diện tích trồng (Ha)	40,6	40,6	99,88
Diện tích thu hoạch (Ha)	35,1	35,1	100,03
Năng suất (Tạ/ha)	14,17	15,00	105,86
Sản lượng (Tấn)	50	53	105,88
<b>Đề hu</b>			
Diện tích trồng (Ha)	347,5	269,9	77,67
Diện tích thu hoạch (Ha)	320,7	246,2	76,77
Năng suất (Tạ/ha)	52,95	50,00	94,43
Sản lượng (Tấn)	1.698	1.231	72,50
<b>Dừa</b>			
Diện tích trồng (Ha)	1.396,3	1.268,8	90,87
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.035,7	893,9	86,31
Năng suất (Tạ/ha)	187,28	185,00	98,78
Sản lượng (Tấn)	19.397	16.537	85,26
<b>Cây ăn quả</b>			
<b>Cam</b>			
Diện tích trồng (Ha)	366,1	328,9	89,84
Diện tích thu hoạch (Ha)	175,4	204,3	116,45
Năng suất (Tạ/ha)	85,16	86,00	100,99
Sản lượng (Tấn)	1.494	1.757	117,61
<b>Xoài</b>			
Diện tích trồng (Ha)	11.178,4	11.895,5	106,42
Diện tích thu hoạch (Ha)	8.311,4	9.133,4	109,89
Năng suất (Tạ/ha)	197,95	195,00	98,51
Sản lượng (Tấn)	164.523	178.102	108,25
<b>Chuối</b>			
Diện tích trồng (Ha)	1.057,5	780,6	73,82
Diện tích thu hoạch (Ha)	885,2	675,3	76,29
Năng suất (Tạ/ha)	168,42	170,00	100,94
Sản lượng (Tấn)	14.908	11.480	77,00
<b>Na</b>			
Diện tích trồng (Ha)	271,6	273,9	100,85
Diện tích thu hoạch (Ha)	177,0	146,9	83,00
Năng suất (Tạ/ha)	67,03	68,00	101,45
Sản lượng (Tấn)	1.187	999	84,20
<b>Nhãn</b>			
Diện tích trồng (Ha)	386,0	480,8	124,55
Diện tích thu hoạch (Ha)	147,0	206,6	140,51
Năng suất (Tạ/ha)	81,72	83,00	101,57
Sản lượng (Tấn)	1.201	1.715	142,71

## 5. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<b>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)</b>						
Thịt lợn	1.903	1.877	8.331	83,36	82,94	80,44
Thịt trâu	61	74	250	85,20	86,81	88,17
Thịt bò	1.697	987	6.335	98,30	113,63	97,37
Thịt gia cầm	1.435	2.878	8.483	65,46	164,64	114,51
<b>Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác</b>						
Trứng (Nghìn quả)	75.916	126.534	389.012	127,90	112,14	106,97
Sữa (Tấn)	0 0,7	3 2,8	4 5	11,02 -	174,01 -	65,46 -

## 6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)						
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m <sup>3</sup> )	131	160	291	70,68	171,49	104,48
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	8.465	8.665	34.175	98,25	101,36	100,25
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	66.605	68.213	268.978	107,64	112,61	100,25
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

## 7. Sản lượng thủy sản

	<i><b>Ngìn tấn</b></i>					
	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Quý III năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý IV năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<b>Tổng sản lượng thủy sản</b>	<b>132.098</b>	<b>130.708</b>	<b>511.148</b>	<b>103,31</b>	<b>83,20</b>	<b>94,67</b>
Cá	130.361	127.971	502.297	103,86	82,10	94,62
Tôm	4	10	20	189,85	58,49	82,38
Thủy sản khác	1.733	2.727	8.831	73,53	227,09	98,02
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b>	<b>129.117</b>	<b>126.594</b>	<b>496.006</b>	<b>104,34</b>	<b>82,00</b>	<b>94,73</b>
Cá	128.656	125.220	493.676	104,23	81,62	94,64
trong đó cá tra	110.430	98.705	413.732	99,63	76,88	91,98
Tôm	4	9	19	218,73	53,04	81,57
Thủy sản khác	456	1.366	2.312	149,04	143,87	119,53
<b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>	<b>2.982</b>	<b>4.114</b>	<b>15.141</b>	<b>72,30</b>	<b>151,67</b>	<b>92,72</b>
Cá	1.705	2.751	8.621	82,23	111,82	93,16
Tôm	0,1	1	2	35,63	302,04	93,02
Thủy sản khác	1.277	1.362	6.519	62,26	540,73	92,14

## 8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2020

	%			
	Tháng 11 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 11 năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Năm báo cáo so với năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>108,95</b>	<b>106,52</b>	<b>105,73</b>	<b>104,32</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>101,33</b>	<b>104,06</b>	<b>100,86</b>	<b>109,95</b>
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	101,33	104,06	100,86	109,95
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>110,40</b>	<b>107,50</b>	<b>105,80</b>	<b>101,83</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	96,7	105,9	103,2	103,1
Sản xuất đồ uống	102,2	107,7	103,8	106,8
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	37,0	132,8	33,3	90,8
Dệt	96,2	107,6	98,2	102,4
Sản xuất trang phục	-	-	-	-
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	120,9	118,8	110,5	115,7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,3	107,7	101,9	105,2
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	91,33	134,94	123,3	105,28
In, sao chép bản ghi các loại	100,12	115,3	100,48	102,8
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	133,12	107,66	135,2	126,29
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	267,77	100,26	150,26	57,41
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	133,06	102,58	103,66	109,52
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	87,92	106,37	105,95	103,8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,58	110,09	105,41	106,58
Sản xuất kim loại	80,72	103,63	84,67	81,65
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,09	106,96	104,83	104,33
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm qua	94,56	107,74	96,15	100,52
Sản xuất thiết bị điện	101,67	107,89	102,84	107,51
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	123,56	84,34	96,01	88,78
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	104,11	107,54	101,23	106,26
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,65	107,66	102,28	106,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	106,23	106,34	106,5	103,29
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	99,4	107,66	100,96	104,56
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>103,69</b>	<b>102,07</b>	<b>106,36</b>	<b>119,37</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>105,05</b>	<b>101,46</b>	<b>109,41</b>	<b>109,36</b>



	Tháng 11 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 11 năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Năm báo cáo so với năm trước
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,04	100,99	108,32	109,57
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế	109,69	103,53	114,34	108,4
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

## 9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2020

	%			
	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Thực hiện quý II năm báo cáo	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>106,91</b>	<b>101,31</b>	<b>103,10</b>	<b>106,22</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>109,45</b>	<b>112,77</b>	<b>119,12</b>	<b>100,89</b>
Khai khoáng khác	109,45	112,77	119,12	100,89
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>102,12</b>	<b>96,39</b>	<b>101,88</b>	<b>107,03</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,28	102,37	110,49	96,84
Sản xuất đồ uống	112,22	103,69	106,79	104,93
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	79,78	94,10	144,13	51,03
<b>Dệt</b>	<b>111,46</b>	<b>99,29</b>	<b>100,86</b>	<b>99,09</b>
Sản xuất trang phục	119,15	105,06	115,86	122,38
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,24	86,79	69,83	163,30
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	113,45	100,68	104,62	103,06
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	109,31	104,68	103,17	104,93
In, sao chép bản ghi các loại	109,61	92,91	106,80	102,61
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	119,57	101,45	146,67	136,72
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	24,95	35,89	52,96	217,07
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	149,64	106,19	77,85	117,19
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	123,45	98,49	101,74	96,03
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	109,86	107,34	104,56	104,99
Sản xuất kim loại	85,86	90,58	72,85	78,17
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,73	100,73	100,42	103,58
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	111,36	96,92	97,79	97,21
Sản xuất thiết bị điện	115,46	103,87	107,38	104,37
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	83,64	94,19	82,51	91,50
Sản xuất phương tiện vận tải khác	113,84	102,45	105,69	103,92
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	114,37	104,34	103,67	103,40
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	103,37	100,28	100,69	108,43
bị	114,07	99,97	103,15	102,10
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước,...</b>	<b>144,97</b>	<b>136,64</b>	<b>103,82</b>	<b>102,33</b>
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước,...	144,97	136,64	103,82	102,33
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, ...</b>	<b>110,12</b>	<b>107,70</b>	<b>111,78</b>	<b>107,99</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,08	108,74	112,63	106,95
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	110,26	102,61	108,06	112,73

## 10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và năm 2020

Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm)	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Năm	Tháng 12	Năm
	tính	tháng 11 năm báo cáo	tháng 12 năm báo cáo	báo cáo	năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	báo cáo so với năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M3	558.172	580.811	6.111.937	100,86	109,95
Phi lê đông lạnh	Tấn	13.992	14.413	154.660	101,78	100,83
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	121.288	131.422	1.695.281	104,98	103,89
Nước tinh khiết	1000 lít	102	117	1.475	118,52	104,13
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	3.046	4.045	101.952	33,31	90,76
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	-	-	12	-	35,93
Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc các sợi xơ libe dệt khác	1000 m2	4	3	38	220,00	125,67
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3.521	4.325	38.282	113,40	119,52
Ba lô	1000 cái	18.040	19.175	100.582	108,52	88,16
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.808	2.776	26.499	129,87	133,52
Giấy và bì nhãn	Tấn	715	1.000	9.136	126,42	104,84
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	27	41	383	88,11	91,29
Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1.896	1.900	14.820	150,79	57,16
Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	68	70	753	95,89	113,44
Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	40.623	41.000	386.274	150,21	91,29
Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/cốm	Kg	8.645	8.700	69.782	193,38	110,43
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	1.191	1.246	16.615	108,63	99,96
Xi măng Portland đen	Tấn	35.697	38.000	438.793	104,44	119,59
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	9.591	12.835	131.059	141,48	99,77
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	16.348	18.391	169.378	102,31	98,43
Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm	Tấn	1.395	1.420	16.065	74,15	77,63
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	Tấn	400	440	5.281	157,71	95,07
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	493	499	3.386	204,92	118,09
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	429	453	4.494	136,36	106,58

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	1.874	1.816	21.329	113,58	77,66
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đâu	Cái	272	27	1.113	133,33	115,20
Máy sấy nông sản	Cái	1	1	29	10,00	21,64
Dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm	Triệu đồng	9.728	10.122	54.368	108,93	95,20
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	389	407	4.967	66,96	92,23
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	365	393	3.556	169,70	114,38
Bộ phận bật lửa dùng để hút thuốc và các bật lửa khác (trừ đá lửa, bấc); hợp chất dẫn lửa; các vật từ nguyên liệu dễ cháy	Tấn	5.297	5.185	45.285	168,55	90,29
Điện mặt trời	Triệu KWh	25	26	299	107,00	213,92
Điện thương phẩm	Triệu KWh	262	263	3.260	105,67	104,79
Nước đá	Tấn	16.431	16.915	204.563	97,75	98,00
Nước uống được	1000 m3	6.552	6.615	82.315	108,02	109,53
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	6.676	6.902	80.190	111,64	107,58

## 11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2020

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		quý III năm báo cáo	quý IV năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
(Theo ngành sản phẩm)					
Đá xây dựng khác	M3	1.538.214	1.665.541	119,12	100,89
Phi lê đông lạnh	Tấn	41.999	43.330	106,24	94,46
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	456.909	372.796	115,07	97,63
Nước tinh khiết	1000 lít	413	333	103,20	105,81
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	33.067	13.033	144,13	51,03
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	4	1	47,62	11,36
Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc các sợi xơ libe dệt khác	1000 m2	14	10	138,38	173,33
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	10.080	11.793	119,90	130,35
Ba lô	1000 cái	7.900	40.479	32,85	172,16
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	5.792	8.098	117,06	162,57
Giấy và bì nhãn	Tấn	2.456	2.501	102,46	104,78
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	96	97	105,53	90,67
Nước trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	4.397	5.766	52,75	218,74
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	156	199	79,59	111,17
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng lỏng	Lít	77.450	117.447	71,50	145,90
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/cốm	Kg	10.905	24.884	55,56	188,82
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	4.534	3.745	97,71	85,95
Xi măng Portland đen	Tấn	111.569	105.730	115,97	103,62
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	31.524	31.179	88,41	105,12
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	42.028	50.696	100,66	122,31
Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm	Tấn	3.900	4.180	71,36	73,27
Dây sắt hoặc thép không hợp kim	Tấn	1.058	1.140	75,20	100,44

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III	Quý IV
				năm báo cáo	năm báo cáo
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép	Tấn	523	1.185	65,34	151,15
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	1.187	1.321	94,78	121,78
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	7.598	5.736	88,28	91,24
Máy thu hoạch khác chưa được phân vào đâu	Cái	354	503	131,50	300,81
Máy sấy nông sản	Cái	3	3	7,69	9,09
Dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm	Triệu đồng	6.244	21.104	94,72	86,29
Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hoá có động cơ đẩy	Triệu đồng	1.441	1.157	86,59	92,43
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	946	1.112	123,93	138,08
Bộ phận bật lửa dùng để hút thuốc và các bật lửa khác (trừ đá lửa, bấc); hợp chất dẫn lửa; các vật từ nguyên liệu dễ cháy	Tấn	14.493	15.779	77,23	177,80
Điện mặt trời	Triệu KWh	72	71	104,25	100,42
Điện thương phẩm	Triệu KWh	816	783	103,93	103,22
Nước đá	Tấn	50.087	49.435	103,07	85,59
Nước uống được	1000 m3	20.289	19.713	112,51	106,71
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	19.989	20.309	106,78	110,20

## 12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2020

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III	Quý IV	Năm
				năm báo cáo	năm báo cáo	báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.394.689</b>	<b>7.001.070</b>	<b>18.833.567</b>	95,86	122,35	103,81
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.578.403	1.673.938	6.049.971	180,74	167,98	170,54
Vốn trái phiếu Chính phủ	28.300	5.620	60.625	18,20	2,72	13,84
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN						
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	2.091	9.000	14.603	133,35	285,35	309,25
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	40.104	16.054	152.551	66,87	44,15	97,29
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.441.360	5.039.213	11.331.205	78,18	141,20	91,69
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	81.774	33.699	160.472	1.490,05	6,20	28,96
Vốn huy động khác	222.657	223.546	1.064.140	60,81	60,91	98,24

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước  
do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2020**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>449.093</b>	<b>453.760</b>	<b>5.130.098</b>	<b>101,08</b>	<b>##### ##</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>404.436</b>	<b>408.636</b>	<b>4.493.476</b>	<b>95,82</b>	<b>160,94</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	123.657	125.468	1.466.416	120,69	184,36
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	93.546	94.365	994.490	100,33	153,88
Vốn nước ngoài (ODA)	45.278	45.712	365.170	56,21	282,09
Xổ số kiến thiết	131.257	132.057	1.525.444	89,16	124,94
Vốn khác	10.698	11.034	141.956	115,98	
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>44.657</b>	<b>45.124</b>	<b>636.622</b>	<b>164,94</b>	<b>106,85</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	44.657	45.124	636.622	164,94	106,85
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	26.934	28.321	290.672	308,41	102,07
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-



**14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước  
do địa phương quản lý các quý năm 2020**

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện Quý II năm báo cáo	Thực hiện Quý III năm báo cáo	Ước tính Quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.244.305</b>	<b>1.279.883</b>	<b>1.353.814</b>	<b>138,60</b>	<b>156,44</b>	<b>149,12</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>1.029.151</b>	<b>1.161.796</b>	<b>1.221.251</b>	<b>153,89</b>	<b>175,42</b>	<b>151,42</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	273.392	344.808	378.381	259,55	112,07	144,41
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-	-
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	175.671	285.849	279.616	96,12	178,98	158,30
Vốn nước ngoài (ODA)	53.116	148.281	135.236		318,19	727,43
Xổ số kiến thiết	501.839	358.022	396.560	158,61	241,41	113,53
Vốn khác	25.133	24.836	31.458	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>215.154</b>	<b>118.087</b>	<b>132.563</b>	<b>93,96</b>	<b>75,77</b>	<b>130,81</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	215.154	118.087	132.563	93,96	75,77	130,81
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	109.778	35.873	80.571	160,97	32,36	98,81
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã						
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>						
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu						
Vốn khác						

## 15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2020

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>9.903.608</b>	<b>10.269.907</b>	<b>103.371.435</b>	<b>111,35</b>	<b>109,81</b>
Lương thực, thực phẩm	4.691.643	4.820.258	45.955.159	115,59	114,12
Hàng may mặc	315.011	334.824	3.241.316	109,47	105,01
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	708.566	758.826	7.867.394	105,76	108,77
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	119.989	129.682	1.269.427	98,58	93,51
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.079.517	1.109.976	12.017.226	122,32	121,24
Ô tô các loại	9.028	9.428	73.499	86,89	88,63
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	908.875	914.411	9.420.506	115,83	103,39
Xăng, dầu các loại	616.099	636.387	6.726.892	102,09	108,18
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	98.988	104.989	912.475	98,98	78,59
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.108.709	1.186.864	13.329.342	98,45	101,63
Hàng hóa khác	158.970	172.126	1.661.313	97,91	91,34
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	88.213	92.135	896.887	115,02	116,41

## 16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2020

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>26.330.112</b>	<b>29.610.786</b>	<b>109,17</b>	<b>113,74</b>
Lương thực, thực phẩm	11.337.199	13.635.897	109,80	121,01
Hàng may mặc	773.953	941.740	98,89	109,58
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.949.503	2.148.786	103,94	105,94
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	296.157	380.705	83,85	101,49
Gỗ và vật liệu xây dựng	3.491.454	3.419.007	130,07	120,51
Ô tô các loại	17.433	27.183	64,78	88,99
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	2.489.065	2.708.927	112,04	114,77
Xăng, dầu các loại	1.430.208	1.816.353	90,24	102,61
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	204.819	311.574	65,52	99,19
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3.765.489	3.454.111	114,70	99,79
Hàng hóa khác	347.878	499.261	75,06	99,21
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và ʘ	226.955	267.243	110,08	118,29

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác tháng 12 và năm 2020**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm báo cáo	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>1.847.479</b>	<b>1.863.531</b>	<b>17.720.020</b>	<b>113,10</b>	<b>84,25</b>
Dịch vụ lưu trú	17.780	18.794	183.869	70,60	67,68
Dịch vụ ăn uống	1.829.699	1.844.737	17.536.151	113,79	84,47
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>4.033</b>	<b>2.196</b>	<b>32.307</b>	<b>108,71</b>	<b>71,86</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>1.025.564</b>	<b>1.029.957</b>	<b>9.283.473</b>	<b>110,23</b>	<b>105,61</b>

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác các quý năm 2020**

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>412.794</b>	<b>5.398.555</b>	<b>7,61</b>	<b>107,91</b>
Dịch vụ lưu trú	46.004	47.959	67,95	63,57
Dịch vụ ăn uống	366.790	5.350.596	6,85	108,58
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>9.220</b>	<b>9.191</b>	<b>69,25</b>	<b>92,12</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>2.366.146</b>	<b>2.947.288</b>	<b>104,89</b>	<b>114,92</b>

**19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ  
tháng 11 năm 2020**

	Chỉ số giá tháng 11 năm báo cáo so với				Chỉ số giá bình quân 11 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
					%
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>102,84</b>	<b>103,22</b>	<b>102,07</b>	<b>100,53</b>	<b>104,32</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,60	108,67	106,39	100,72	109,39
<i>Trong đó:</i> Lương thực	106,57	106,47	106,07	100,72	103,98
Thực phẩm	111,64	109,86	106,36	100,77	112,56
Ăn uống ngoài gia đìr	105,01	107,75	106,54	100,66	106,87
Đồ uống và thuốc lá	102,18	104,18	104,16	100,13	104,69
May mặc, mũ nón và giày dép	99,39	101,37	101,34	100,23	101,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng	101,75	100,81	100,15	101,52	102,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,24	100,84	100,71	100,32	101,10
Thuốc và dịch vụ y tế	102,97	100,59	100,58	99,99	102,26
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	103,38	100,00	100,00	100,00	102,00
Giao thông	85,97	85,96	85,42	99,12	88,61
Bưu chính viễn thông	104,87	102,56	102,56	100,56	100,54
Giáo dục	106,74	104,21	104,21	100,00	102,66
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	109,03	105,38	105,38	100,00	102,91
Văn hoá, giải trí và du lịch	96,62	99,64	99,15	99,86	100,73
Hàng hóa và dịch vụ khác	101,64	100,38	100,54	100,17	171,53
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>139,04</b>	<b>129,54</b>	<b>130,89</b>	<b>101,18</b>	<b>125,84</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>100,07</b>	<b>103,17</b>	<b>100,77</b>	<b>99,89</b>	<b>100,53</b>

## 20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2020

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>493.806</b>	<b>5.456.933</b>	<b>99,59</b>	<b>107,75</b>	<b>105,28</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>172.107</b>	<b>1.970.740</b>	<b>94,74</b>	<b>103,42</b>	<b>102,38</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	27.200	334.991	97,46	106,29	107,98
Đường bộ	144.908	1.635.749	94,24	102,90	101,30
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>298.601</b>	<b>3.234.731</b>	<b>102,29</b>	<b>110,09</b>	<b>107,07</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	203.717	2.178.770	103,11	108,99	106,05
Đường bộ	94.884	1.055.961	100,56	112,55	109,24
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>23.098</b>	<b>251.462</b>	<b>103,81</b>	<b>111,93</b>	<b>105,91</b>

## 21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2020

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	<i>Triệu đồng</i>	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.456.736</b>	<b>1.477.395</b>	<b>107,22</b>	<b>108,25</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>541.328</b>	<b>533.211</b>	<b>108,55</b>	<b>107,70</b>
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	87.785	82.761	112,85	109,05
Đường bộ	453.543	450.450	107,75	107,46
Hàng không	-	-	-	-
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>850.327</b>	<b>876.987</b>	<b>106,51</b>	<b>108,56</b>
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	571.592	594.616	104,62	106,77
Đường bộ	278.734	282.371	110,62	112,52
Hàng không	-	-	-	-
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>65.081</b>	<b>67.198</b>	<b>105,73</b>	<b>108,73</b>



## 22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2020

	Ước tính tháng 12 năm báo cáo	Ước tính năm báo cáo	Tháng 12 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm báo cáo so với năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>14.938</b>	<b>175.143</b>	<b>95,81</b>	<b>104,62</b>	<b>104,52</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	7.395	90.097	97,43	106,45	107,88
Đường bộ	7.543	85.046	94,27	102,89	101,18
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>202.945</b>	<b>2.308.613</b>	<b>94,74</b>	<b>102,68</b>	<b>101,71</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	6.191	76.320	97,45	104,77	106,79
Đường bộ	196.754	2.232.293	94,65	102,62	101,54
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>4.211</b>	<b>45.374</b>	<b>102,60</b>	<b>110,13</b>	<b>107,03</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.415	36.527	103,07	109,51	106,46
Đường bộ	796	8.847	100,63	112,91	109,49
Hàng không	-	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>328.342</b>	<b>3.555.283</b>	<b>102,29</b>	<b>110,36</b>	<b>107,41</b>
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	265.435	2.850.041	102,86	109,93	106,85
Đường bộ	62.906	705.242	99,95	112,25	109,76
Hàng không	-	-	-	-	-

## 23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2020

	Thực hiện quý III năm báo cáo	Ước tính quý IV năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>				
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>47.205</b>	<b>45.961</b>	<b>110,19</b>	<b>108,30</b>
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	23.633	22.520	112,93	109,23
Đường bộ	23.571	23.441	107,58	107,42
Hàng không	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>638.966</b>	<b>628.753</b>	<b>108,12</b>	<b>106,89</b>
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	19.931	18.844	111,23	107,50
Đường bộ	619.035	609.910	108,02	106,87
Hàng không	-	-	-	-
<b>B. HÀNG HÓA</b>				
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>11.926</b>	<b>12.337</b>	<b>106,25</b>	<b>108,33</b>
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9.587	9.970	105,14	107,31
Đường bộ	2.338	2.367	111,04	112,85
Hàng không	-	-	-	-
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>934.820</b>	<b>964.337</b>	<b>106,89</b>	<b>108,83</b>
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	748.425	776.340	105,85	107,94
Đường bộ	186.395	187.998	111,29	112,70
Hàng không	-	-	-	-

## 24. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	2	66	200,00	20,00	95,65
Đường bộ	2	61	200,00	22,22	92,42
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	5	-	-	166,67
Số người chết (Người)	-	69	-	-	107,81
Đường bộ	-	65	-	-	103,17
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	4	-	-	400,00
Số người bị thương (Người)	-	16	-	-	50,00
Đường bộ	-	16	-	-	-
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	20	400,00	-	117,65
Số người chết (Người)	1	5	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	100,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	2.700	10.731	1.350,00	-	110,47

## 25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2020

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo	Quý III năm báo cáo	Quý IV năm báo cáo
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	14	31	18	3
Đường bộ	"	13	27	18	6
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	1	4	-	10
Số người chết	Người	18	30	18	3
Đường bộ	"	16	28	18	3
Đường sắt	"				
Đường thủy	"	2	2		12
Số người bị thương	Người	1	10	4	1
Đường bộ	"	1	10	4	1
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	8	5	2	5
Số người chết	Người	1	3	-	1
Số người bị thương	"	-	1	-	3
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	3.513	2.802	1.516	2.900

## 26. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	<i>Triệu đồng</i>				
	Số liệu năm báo cáo	Số liệu năm trước	Năm báo cáo so với năm trước (%)	Cơ cấu năm báo cáo (%)	Cơ cấu năm trước (%)
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>6.765.000</b>	<b>6.700.000</b>	<b>100,97</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>6.525.000</b>	<b>6.240.000</b>	<b>104,57</b>	<b>96,45</b>	<b>93,13</b>
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	664.590	640.000	103,84	9,82	9,55
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	85.000	45.000	188,89	1,26	0,67
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	1.010.300	1.100.000	91,85	14,93	16,42
Thuế thu nhập cá nhân	565.000	560.000	100,89	8,35	8,36
Thuế bảo vệ môi trường	605.000	735.000	82,31	8,94	10,97
Thu phí, lệ phí	500.100	532.000	94,00	7,39	7,94
<i>Trong đó:</i> Lệ phí trước bạ	323.000	38.300	843,34	4,77	0,57
Các khoản thu về nhà, đất	853.021	422.000	202,14	12,61	6,30
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	1.661.000	1.660.000	100,06	24,55	24,78
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	84.781	30.000	282,60	1,25	0,45
Thu khác ngân sách	373.081	409.000	91,22	5,51	6,10
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.879	1.000	187,90	0,03	0,01
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế	121.248	106.000	114,38	1,79	1,58
chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	-	-	-	-	-
<b>II. Thu về dầu thô</b>	-	-	-	-	-
<b>III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu</b>	-	-	-	-	-
<b>IV. Thu viện trợ</b>					

## 27. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	<i>Triệu đồng</i>				
	Số liệu	Số liệu	Năm báo cáo	Cơ cấu	Cơ cấu
	năm báo cáo	năm trước	so với năm trước (%)	năm báo cáo (%)	năm trước (%)
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>15.059.320</b>	<b>13.837.400</b>	<b>108,83</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.451.996</b>	<b>4.299.890</b>	<b>80,28</b>	<b>22,92</b>	<b>31,07</b>
<b>II. Chi trả nợ lãi</b>	<b>7.600</b>	<b>2.352</b>	<b>323,13</b>	<b>0,05</b>	<b>0,02</b>
<b>III. Chi thường xuyên</b>	<b>9.386.155</b>	<b>9.348.329</b>	<b>100,40</b>	<b>62,33</b>	<b>67,56</b>
Chi quốc phòng	264.638	269.332	98,26	1,76	1,97
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	185.362	115.668	101,47	1,23	0,85
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	3.872.720	3.890.029	100,58	25,73	28,50
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	890.000	1.073.000	133,98	5,91	7,86
Chi khoa học, công nghệ	36.800	52.000	75,36	0,24	0,38
Chi văn hóa, thông tin	107.300	105.000	111,40	0,71	0,77
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	33.000	32.000	118,50	0,22	0,23
Chi thể dục, thể thao	116.000	83.000	118,34	0,77	0,61
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	227.000	182.000	164,12	1,51	1,33
Chi sự nghiệp kinh tế	1.032.335	1.127.000	95,68	6,86	8,26
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.685.000	1.585.000	106,88	11,20	11,61
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	700.000	624.300	187,49	4,65	4,57
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	236.000	210.000	119,65	1,57	1,54
<b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.170</b>	<b>1.170</b>	<b>119,65</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>
<b>V. Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Các nhiệm vụ chi khác (nguồn TW bổ sung)</b>	<b>2.212.399</b>	<b>185.659</b>	<b>119,65</b>	<b>14,69</b>	<b>1,34</b>

## 28. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

	<i><b>Ngìn người</b></i>		
	Thực hiện	Ước tính	Năm báo cáo so với
	năm trước	năm báo cáo	năm trước (%)
<b>Dân số trung bình</b>	<b>1.907.401</b>	<b>1.904.532</b>	<b>99,85</b>
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	947.098	945.600	99,84
Nữ	960.303	958.932	99,86
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	602.570	601.641	99,85
Nông thôn	1.304.831	1.302.891	99,85
<b>Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên</b>	<b>1.002.497</b>	<b>1.007.712</b>	<b>100,52</b>
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	577.562	570.679	98,81
Nữ	424.935	437.033	102,85
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	318.403	328.195	103,08
Nông thôn	684.094	679.517	99,33
<b>Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm</b>			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	972.159	979.744	100,78
Công nghiệp và xây dựng	306.117	305.485	99,79
Dịch vụ	217.498	217.539	100,02
	448.544	456.720	101,82